

Số: 1410043

|                                            | Kia Carens 1.5G MT Deluxe | Mazda2 Sport 1.5L Premium |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>589.000.000đ</b>       | <b>544.000.000đ</b>       |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                           |                           |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4540 x 1800 x 1750        | 4080 x 1695 x 1515        |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2780                      | 2570                      |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5310                      | 5000                      |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 190                       | 143                       |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1290                      | 1092                      |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1850                      | 1524                      |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 216                       | 280                       |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 45                        | 44                        |
| Số chỗ ngồi                                | 7                         | 5                         |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước          | Nhập Khẩu                 |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                           |                           |
| Loại động cơ                               | SmartStream 1.5G          | Skyactiv-G 1.5L           |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1497                      | 1496                      |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 113 / 6300                | 110 / 6000                |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 144 / 4500                | 144 / 4000                |
| Hộp số                                     | 6MT                       | 6AT                       |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)           | Cầu trước (FWD)           |
| Hệ thống treo trước                        | McPherson                 | Độc lập Mc Pherson        |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn                | Thanh xoắn                |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                       | Đĩa                       |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                       | Đĩa                       |
| Thông số lốp xe                            | 215/55 R17                | 185/60 R16                |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 8.9                       | 7.26                      |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.9                       | 4.88                      |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 6.9                       | 5.75                      |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                           |                           |
| Cụm đèn trước                              | Halogen                   | LED                       |
| Đèn trước tự động bật/tắt                  | ●                         | ●                         |
| Cụm đèn sau                                | LED                       | Halogen                   |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | Chỉnh điện                | ●                         |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                           |                           |
| Chất liệu ghế                              | Da                        | Da + Nỉ                   |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | ●                         | ●                         |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                         | ●                         |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                         | ●                         |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | 4.2" TFT + SEG LCD        | Analog + Digital          |
| Màn hình giải trí trung tâm                | AVN 8"                    | 7"                        |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | ●                         | ●                         |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 1                         | 1                         |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                   | ●                         | -                         |
| Chìa khóa thông minh                       | ●                         | ●                         |
| Hệ thống âm thanh                          | 6 loa                     | 6 loa                     |
| <b>AN TOÀN:</b>                            |                           |                           |

|                                         |     |     |
|-----------------------------------------|-----|-----|
| Số túi khí                              | 2   | 6   |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS        | ●   | ●   |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD        | ●   | ●   |
| Hệ thống cân bằng điện tử               | ●   | ●   |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ●   | ●   |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa         | ●   | ●   |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                   | Sau | Sau |
| Camera lùi                              | ●   | ●   |